



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam

Ngày 31/12/2025	10,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	4.0%	4.0%

DT thuần Q4/25
256
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.0 12.6%
YoY: ▼ 1.00 -0.5%

LN thuần Q4/25
31.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.2 133%
YoY: ▲ 12.7 66.1%

LN sau thuế Q4/25
25.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.2 144%
YoY: ▲ 10.6 70.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
6.0%
YoY: +/- ▲ 0.4%

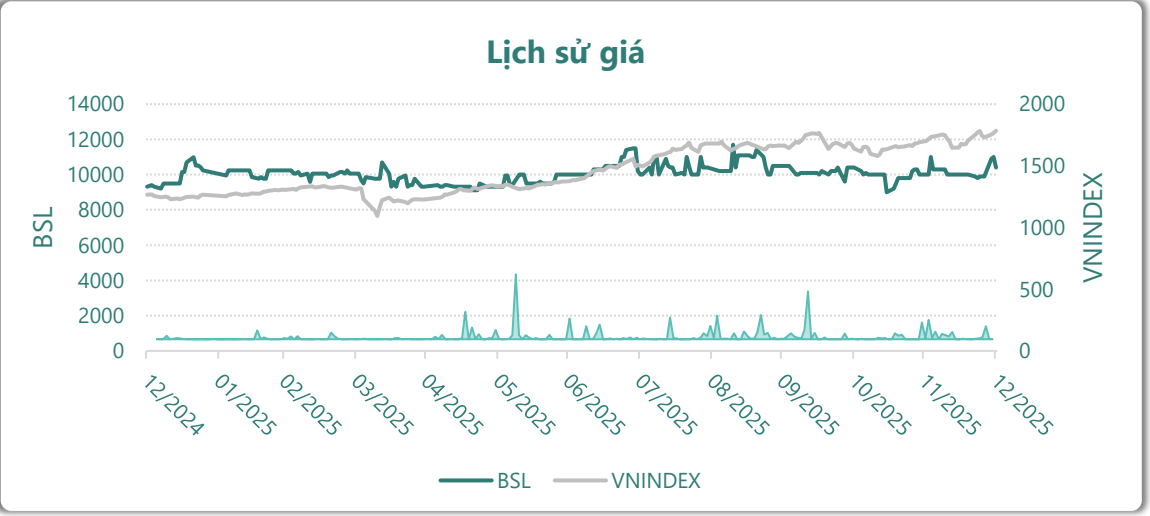
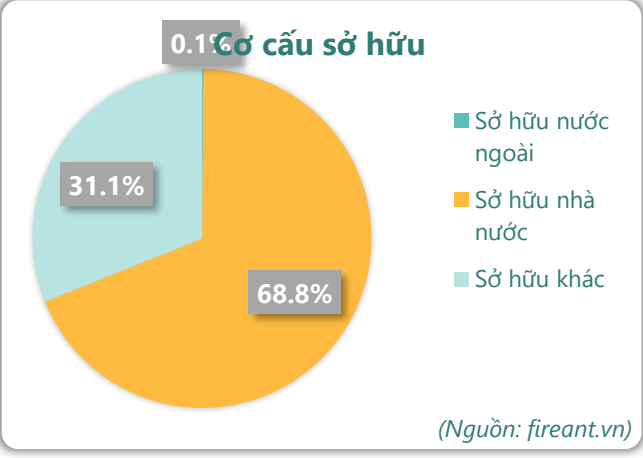
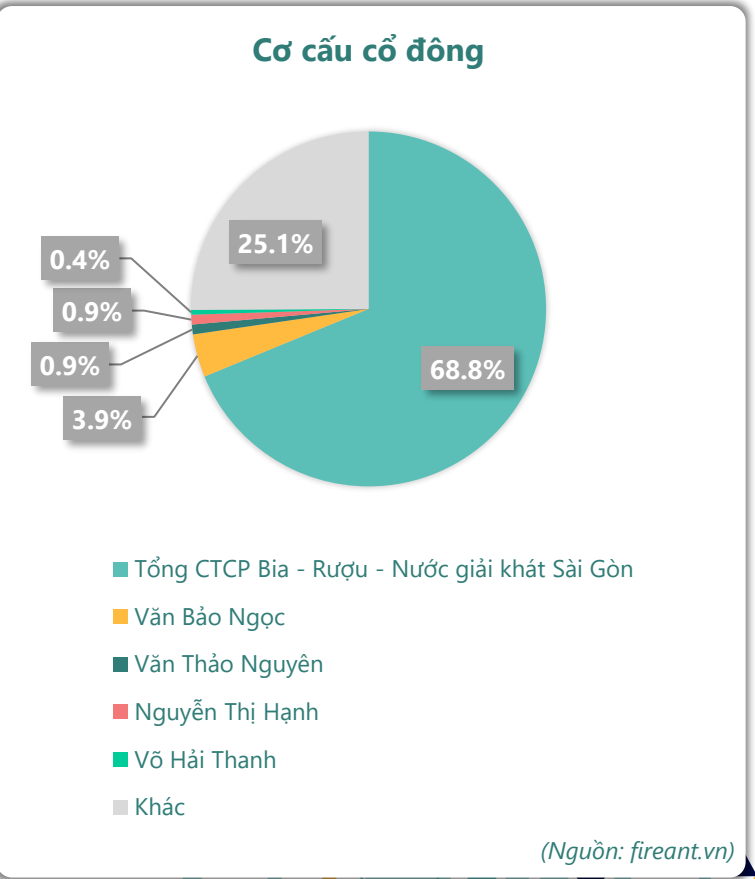
ROE 2025
8.3%
YoY: +/- ▲ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,000 - 11,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	468
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	560
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.62
EPS	939
P/E	11.1

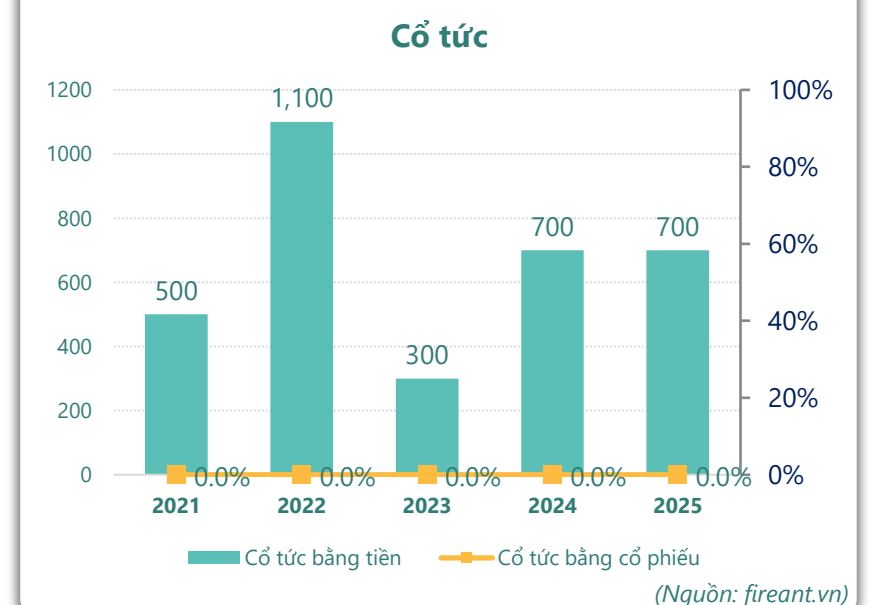
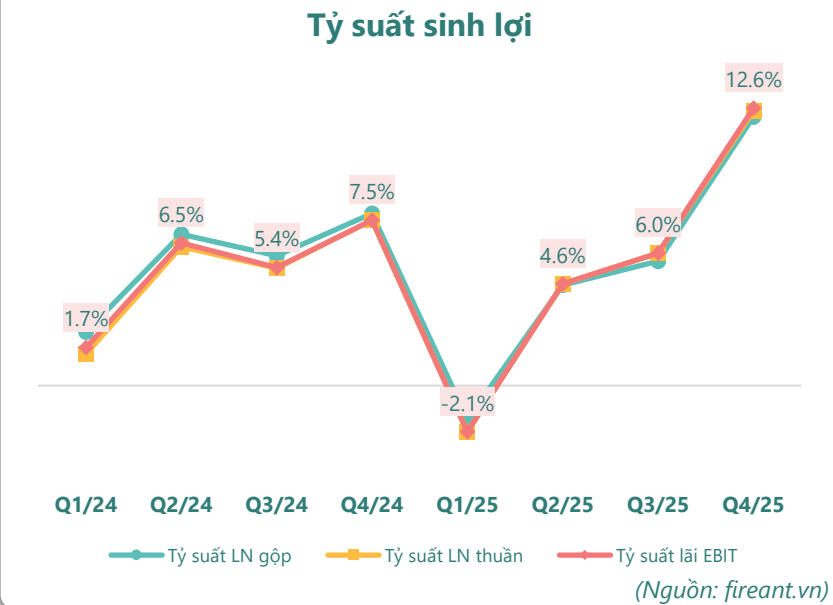
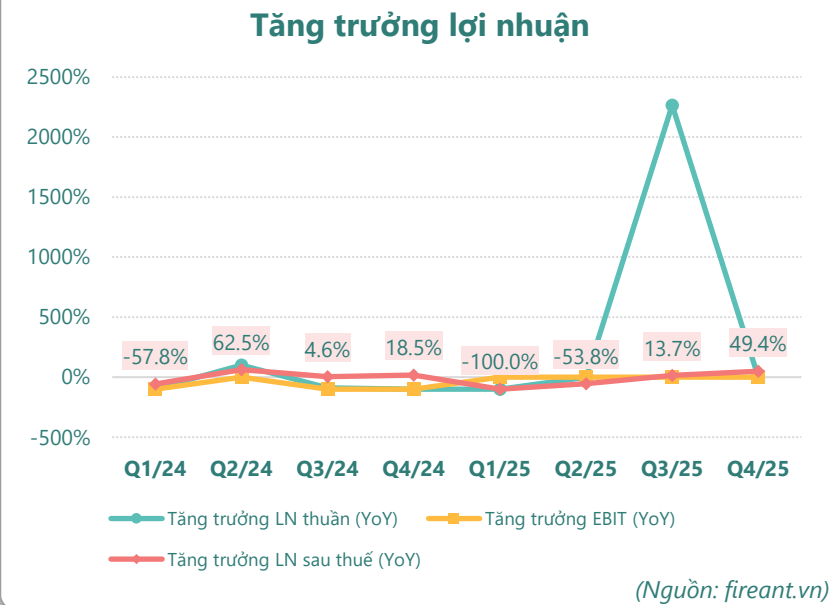
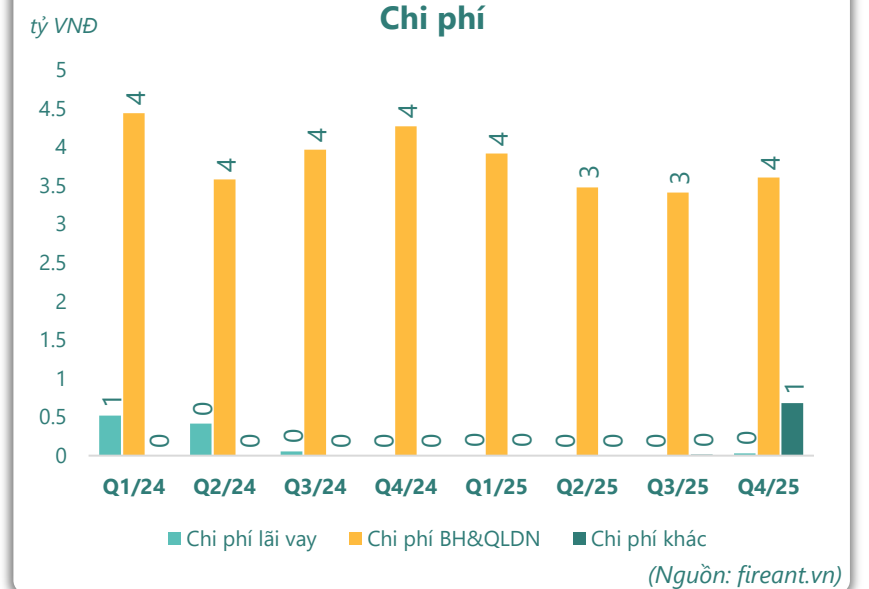
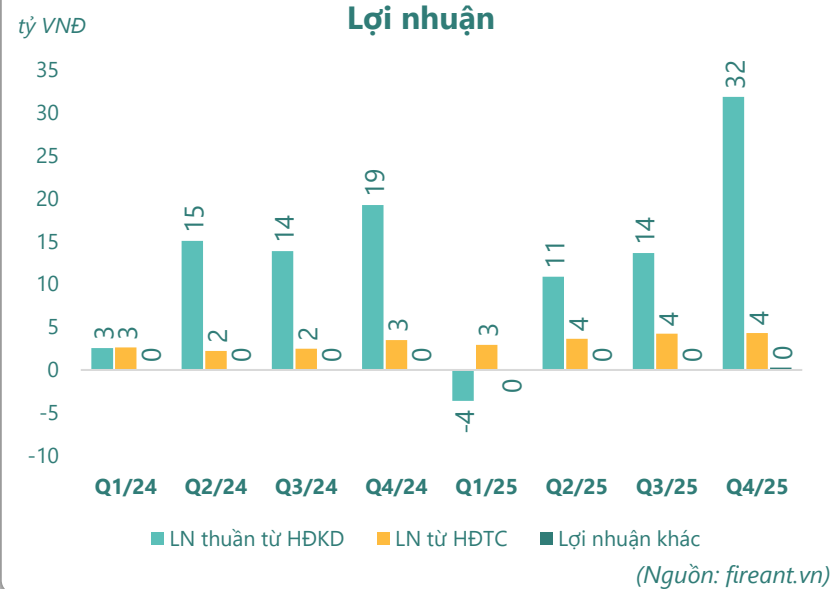
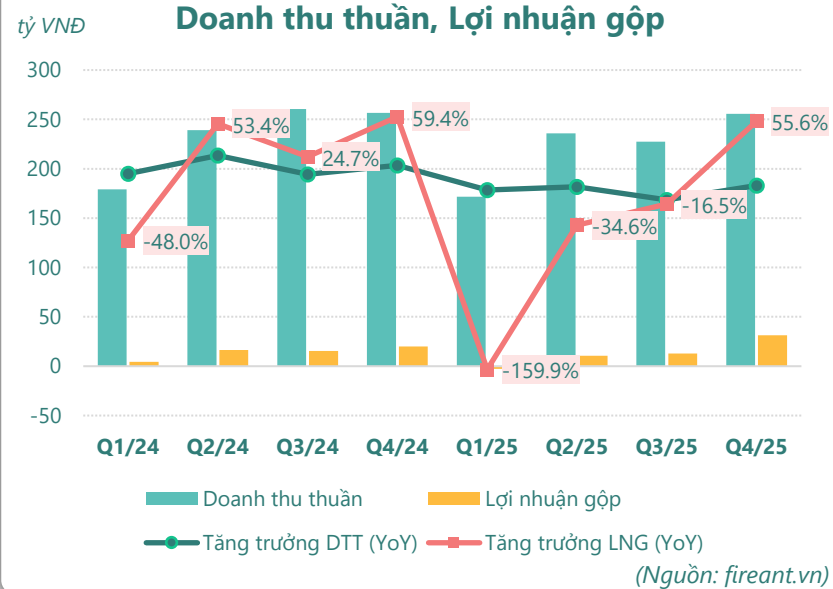
DT thuần 2025
890
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 45.0 -4.8%

LN thuần 2025
52.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10 4.1%

LN sau thuế 2025
42.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.90 4.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

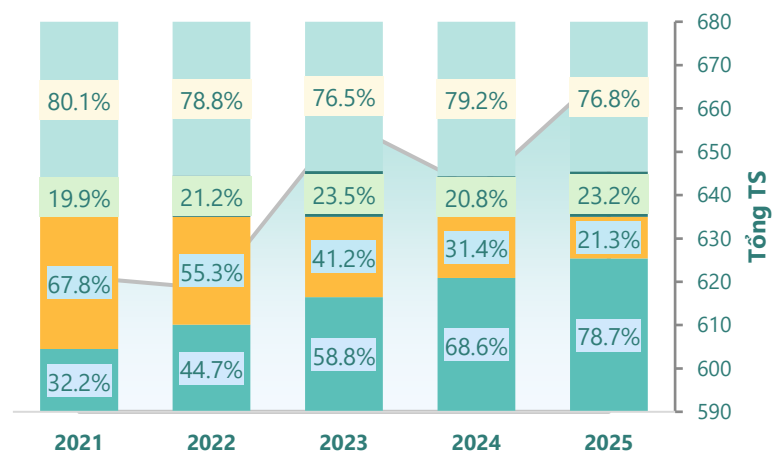




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

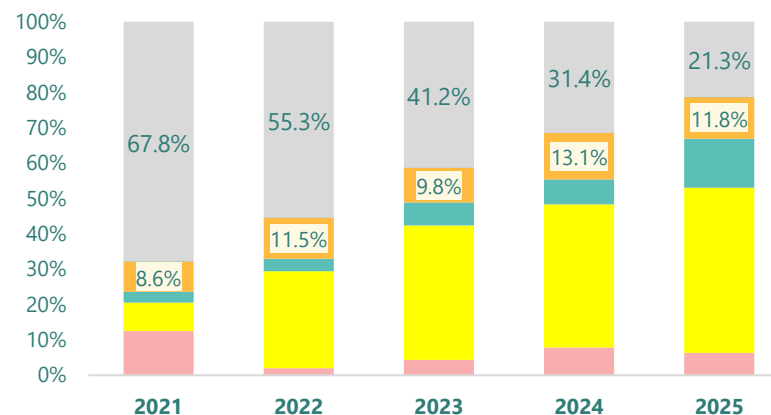
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

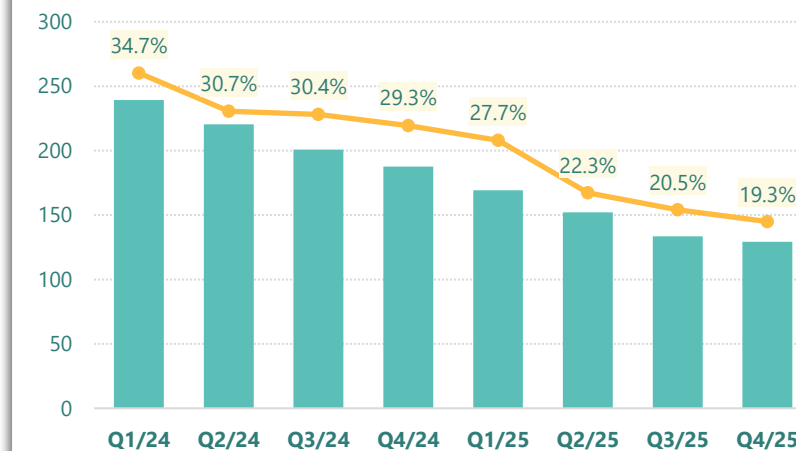


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

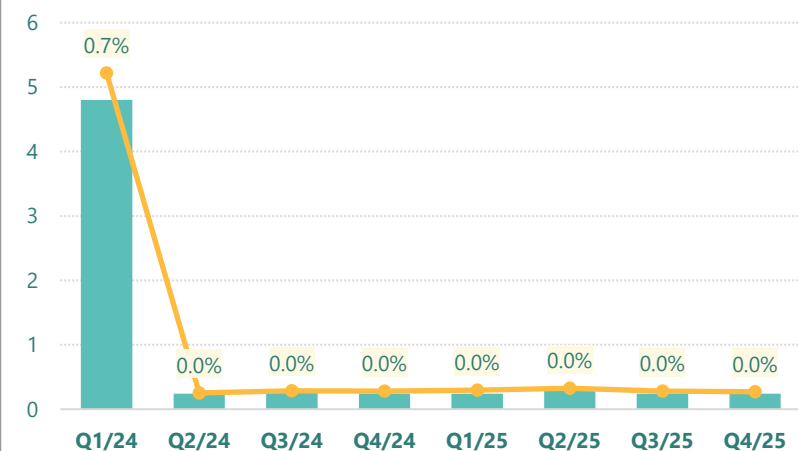


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

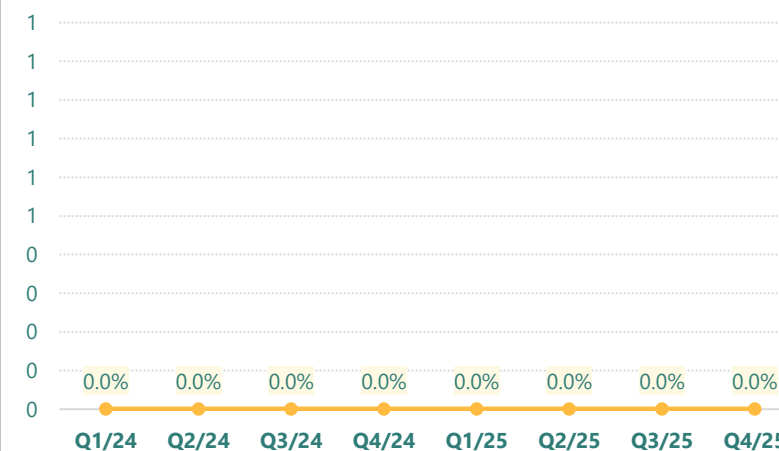


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

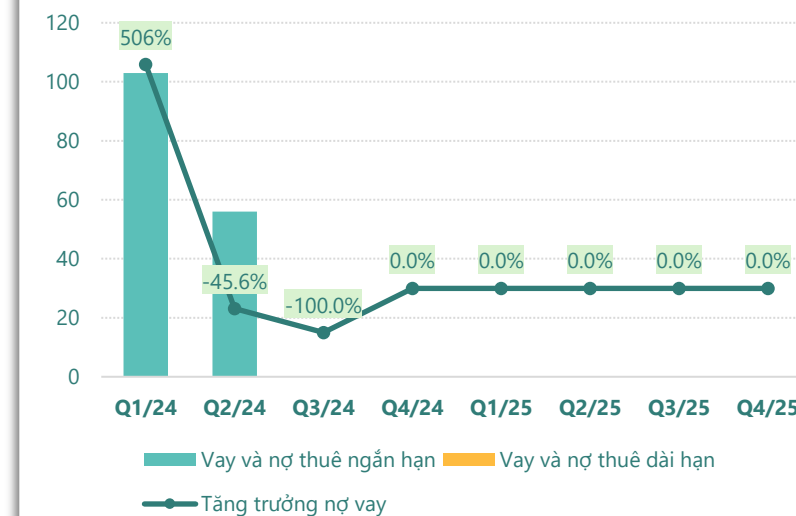


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

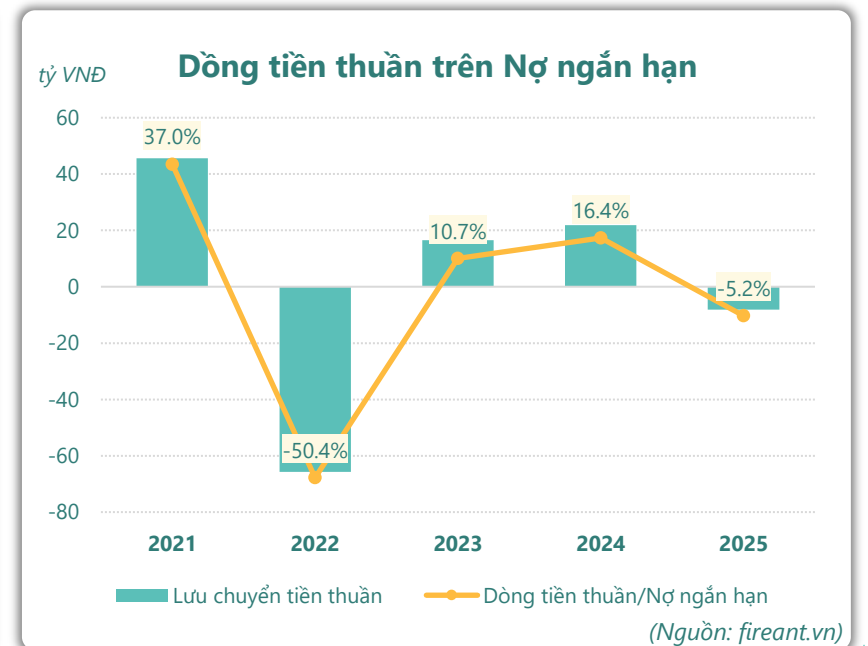
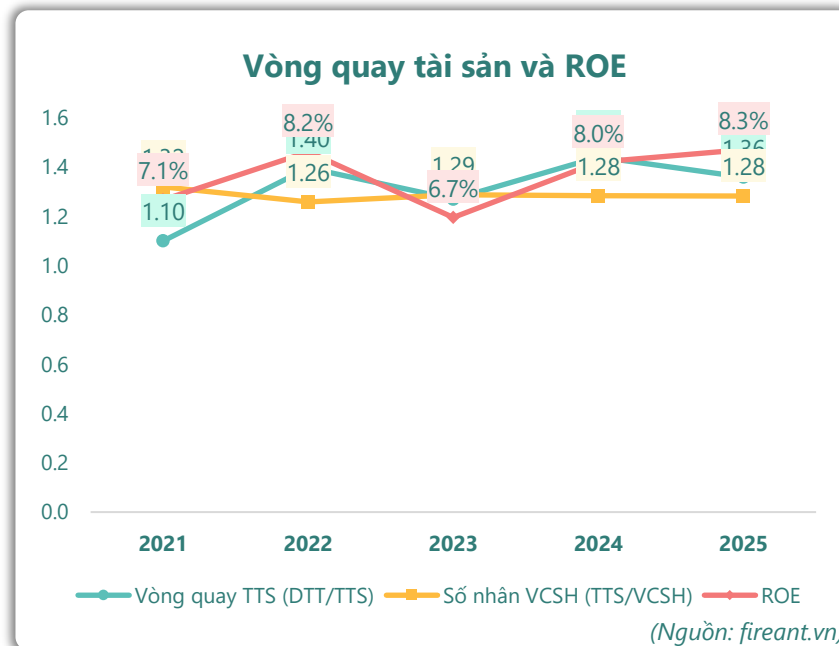
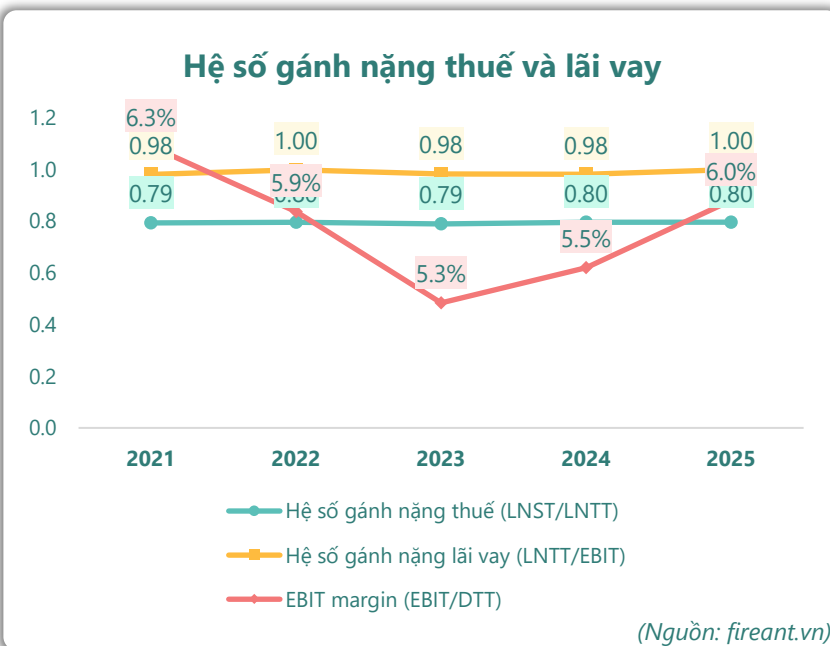
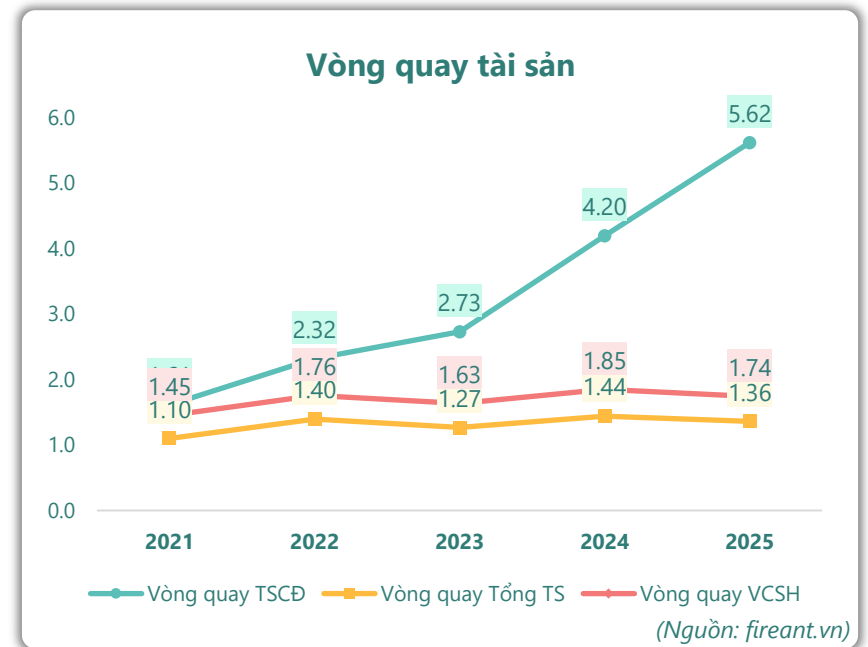
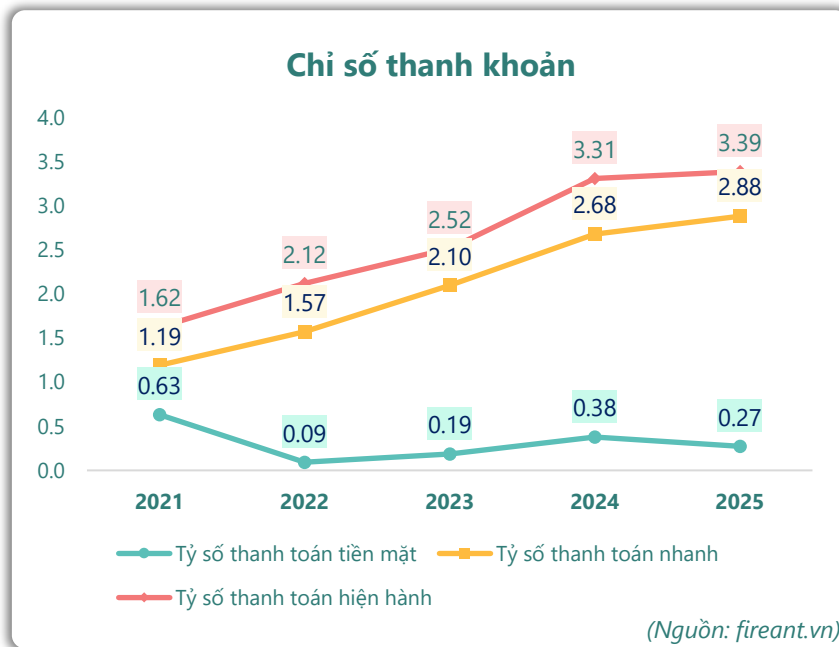
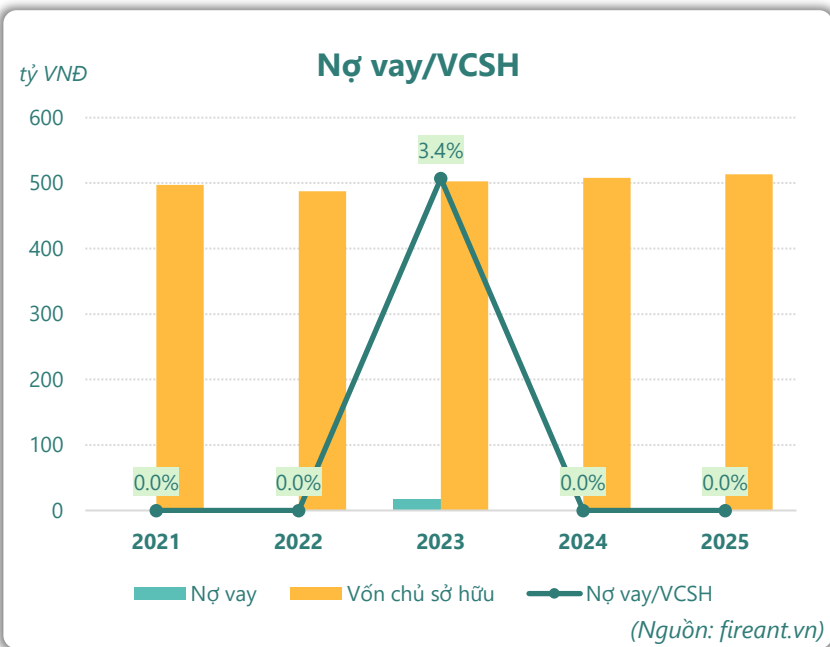


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	256	257	-0.5%	890	935	-4.8%
Giá vốn hàng bán	224	237	-5.3%	838	879	-4.6%
Lợi nhuận gộp	31.2	20.0	56.0%	52.1	56.2	-7.3%
Doanh thu HĐTC	4.33	3.47	24.7%	15.1	11.8	28.6%
Chi phí TC	0.03	0.00		0.04	0.99	-96.4%
Chi phí lãi vay	0.03	0.00		0.04	0.99	-96.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.35	-100%	0.28	1.26	-77.7%
Chi phí QLDN	3.60	3.92	-8.0%	14.1	15.0	-5.7%
LN thuần từ HĐKD	31.9	19.2	66.1%	52.8	50.7	4.1%
Lợi nhuận khác	0.27	0.00		0.27	0.00	7101%
LN trước thuế	32.2	19.2	67.5%	53.1	50.7	4.6%
Lợi nhuận sau thuế	25.8	15.2	70.0%	42.3	40.4	4.7%
LNST của CĐ cty mẹ	25.8	15.2	70.0%	42.3	40.4	4.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.3	-26.7	-7.38	112	13.9	-41.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	201	-150	-7.93	-42.8	-23.9	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.9	-0.60	-0.01	-0.11	-30.4	-0.02
Tiền đầu kỳ	16.6	228	50.4	35.1	104	64.0
Lưu chuyển tiền thuần	211	-177	-15.3	69.3	-40.4	-21.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	228	50.4	35.1	104	64.0	42.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	669	641	4.3%
Tài sản ngắn hạn	527	440	19.6%
Tiền và tương đương tiền	42.3	50.4	-16.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	313	260	20.5%
Phải thu ngắn hạn	92.8	45.4	104%
Hàng tồn kho	78.7	84.0	-6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.78	-72.8%
Tài sản dài hạn	143	201	-29.1%
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	129	188	-31.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.24	0.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.0	13.3	-1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	133	16.9%
Nợ ngắn hạn	155	133	16.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	21.2	25.5%
Nợ dài hạn	0.17	0.17	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	514	508	1.1%
Vốn chủ sở hữu	514	508	1.1%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

